

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	35,650 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-0.5%	-14.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.75
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

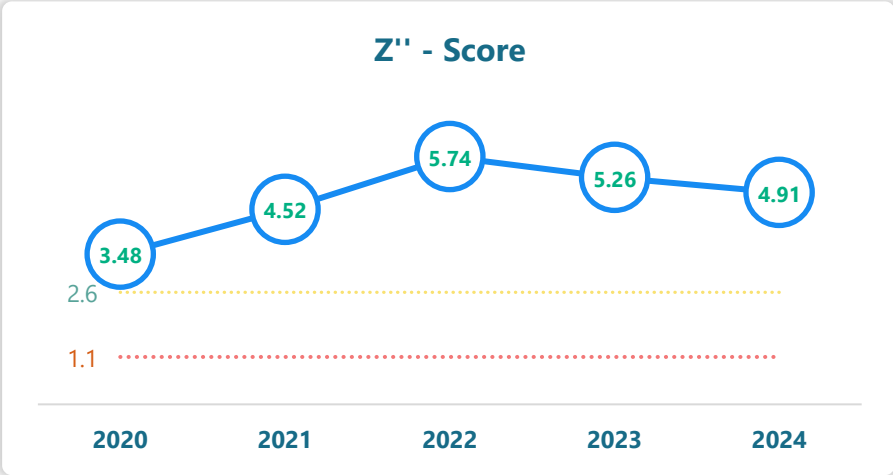
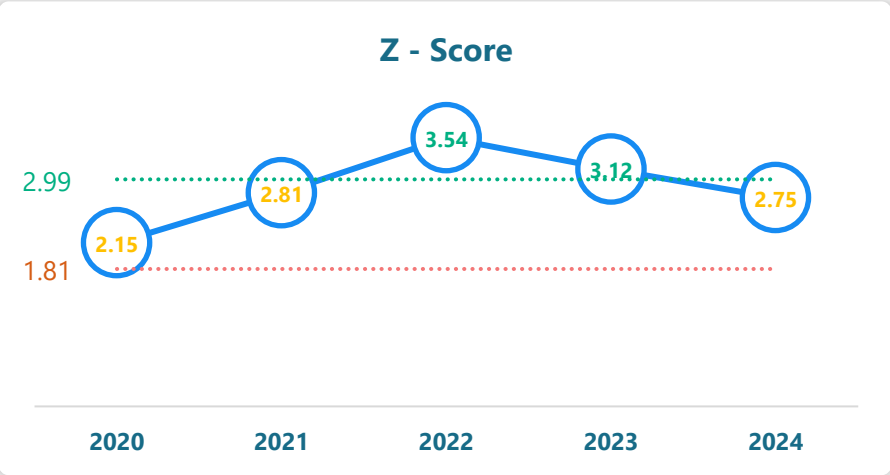
Hệ số nguy cơ phá sản	4.91
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	248	▼ 38.0
	tỷ VNĐ	▼ 13.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	88.1	▼ 48.9
	tỷ VNĐ	▼ 35.9%

ROE	2024	+/- YoY
	15.4%	▼ 7.0%

ROA	2024	+/- YoY
	8.6%	▼ 5.0%



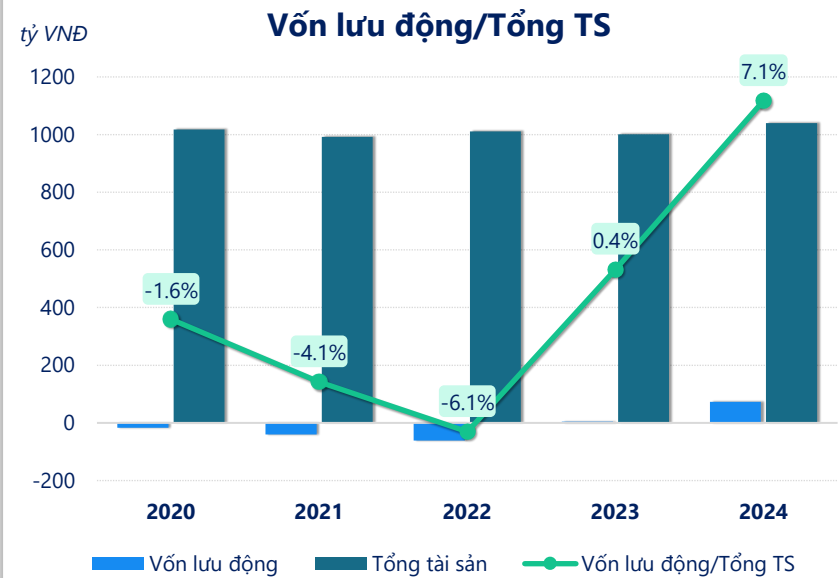
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **S4A** năm **2024** đạt **2.75**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **S4A** năm **2024** đạt **4.91**, thấp hơn so với năm 2023 (5.26). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **S4A** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.5%** chỉ còn **247.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 35.9%** chỉ còn **88.10** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **15.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

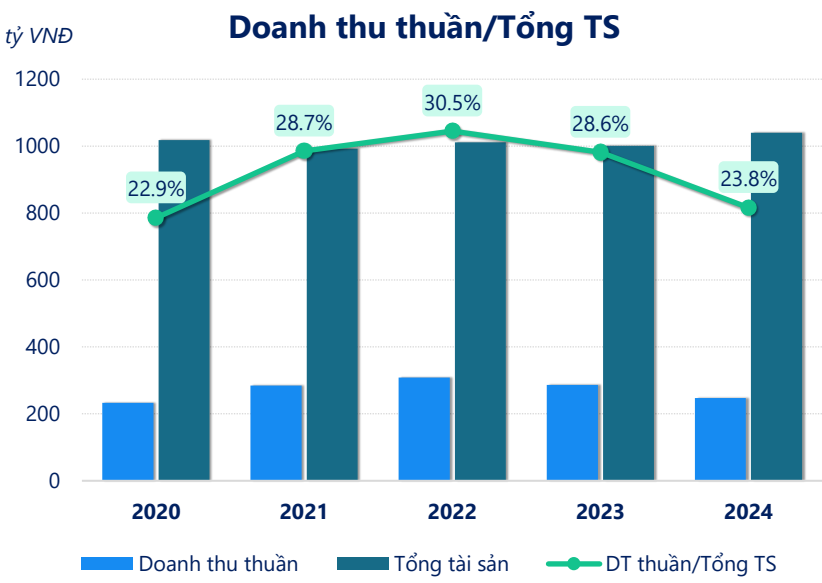
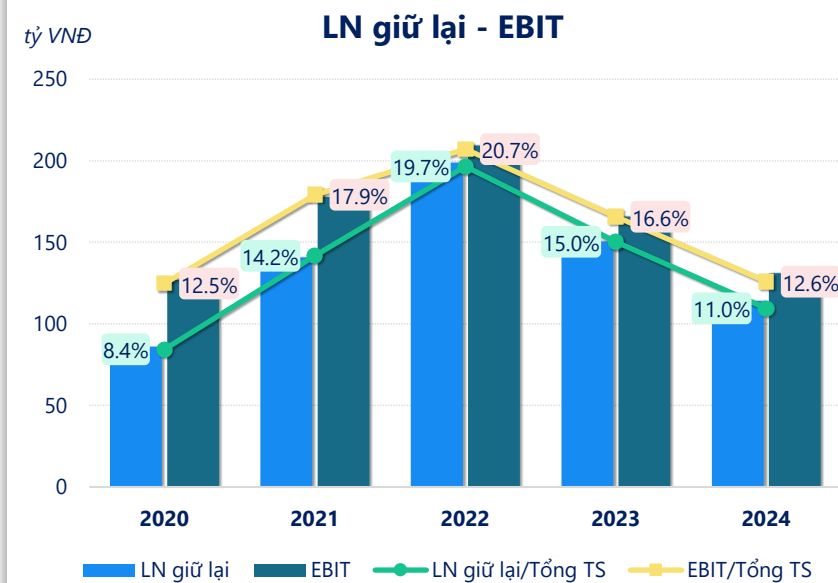
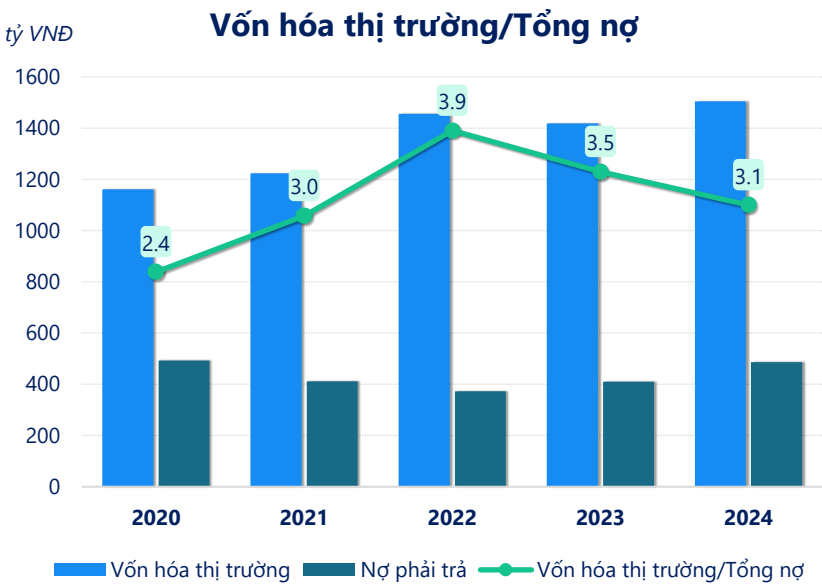
CTCP Thủy điện Sông San 4A (HSX: S4A)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.09**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,040	1,000	4.0%
Tài sản ngắn hạn	273	195	39.7%
Tiền và tương đương tiền	168	98.5	70.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.5	29.2	96.8%
Phải thu ngắn hạn	46.1	64.1	-28.1%
Hàng tồn kho	0.69	3.16	-78.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.88	0.27	223%
Tài sản dài hạn	768	805	-4.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	742	790	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	25.6	15.2	69.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	486	410	18.6%
Nợ ngắn hạn	199	192	4.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	117	76.8	51.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.19	7.17	-97.4%
Nợ dài hạn	287	218	31.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	285	216	32.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	554	590	-6.2%
Vốn chủ sở hữu	554	590	-6.2%
Vốn điều lệ	422	422	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	233	285	308	286	248
Giá vốn hàng bán	99.9	108	112	114	112
Lợi nhuận gộp	133	177	196	173	136
Doanh thu HĐTC	2.19	3.96	1.51	1.95	4.51
Chi phí TC	37.7	28.8	28.8	24.6	38.4
Chi phí lãi vay	36.4	28.8	22.6	20.5	32.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.23	7.44	8.89	8.19	7.13
LN thuần từ HĐKD	90.6	145	160	142	95.0
Lợi nhuận khác	0.00	4.17	26.6	3.25	3.30
LN trước thuế	90.6	149	187	145	98.3
Lợi nhuận sau thuế	85.9	141	173	137	88.1
LNST của CĐ cty mẹ	85.9	141	173	137	88.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	144	199	207	174	137
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.51	-3.90	1.30	-29.2	-24.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-158	-170	-165	-151	-43.5
Tiền đầu kỳ	51.1	36.0	60.9	104	98.5
Lưu chuyển tiền thuần	-15.1	24.9	43.3	-5.61	69.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.0	60.9	104	98.5	168